

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2018/HSPT
Ngày 21-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc

Các Thẩm phán: 1. Ông Đỗ Đồng Chung;
2. Ông Lê Quốc Hương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tô Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 95/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 10 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn C và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đ.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn C, sinh ngày: 02/02/1970, tại thành phố H; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông: Nguyễn Văn V (đã chết) và bà Hoàng Thị Đ; có vợ Nguyễn Thị Phương L (là bị cáo trong vụ án) và có 03 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2018, đều trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 04/01/2017, được tại ngoại – có mặt.

2. Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày: 02/01/1974, tại thành phố H; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Tiến N và bà Nguyễn Thị Đ (đều đã chết); có chồng Nguyễn Văn C, sinh năm 1970 (là bị cáo trong vụ án) và có 03 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2018, đều trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; tiền án, tiền sự: Không, bị cáo tại ngoại – có mặt.

3. Nguyễn Danh B; tên gọi khác: C; sinh ngày: 03/8/1994, tại tỉnh Đ; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Phương L (là bị cáo trong vụ án), cùng trú tại: Tổ dân phố

A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 26/12/2016, được tại ngoại – có mặt.

4. Khúc Ngọc V, sinh ngày: 25/8/1986, tại tỉnh H; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Khúc Ngọc H và bà Nguyễn Thị C; có vợ Nguyễn Thị Bích T và có 01 con, sinh năm 2014, đều trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 19/12/2016, được tại ngoại – có mặt.

5. Nguyễn Trọng Đ; tên gọi khác: C1; sinh ngày: 15/3/1998, tại tỉnh Đ; nơi đăng ký HKTT: Thôn C, xã K, huyện Đ, tỉnh Đ; chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 11/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Quang Đ và bà Lê Thị N, sinh năm 1962; đều trú tại: Thôn 8, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 28/12/2016, được tại ngoại – có mặt.

6. Nguyễn Tiến H, sinh ngày: 22/6/1997, tại tỉnh Đ; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố D, xã K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Làm nông; con ông Nguyễn Tiến T và bà Đào Thị S, đều trú tại: Thôn E, xã K, huyện Đ, tỉnh Đ; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 26/12/2016, được tại ngoại – có mặt.

7. Ngô Văn P, sinh ngày: 25/4/1992, tại tỉnh Q; nơi đăng ký NKTT: Thôn F, xã Q, huyện Q, tỉnh Q; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Ngô Thái D (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 05/01/2017, được tại ngoại – có mặt.

- *Người bào chữa cho các bị cáo:* Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Ngô Văn P, Nguyễn Tiến H, Nguyễn Trọng Đ và Khúc Ngọc V – Luật sư Lê Thanh D – Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L – Vắng mặt.

- *Bị hại:* Anh Nguyễn Trí C, sinh năm 1969 - Vắng mặt

Địa chỉ Số G, quốc lộ A, phường H Q. T, Tp. H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vào ngày 15/3/2016, Nguyễn Văn C, trú tại tổ dân phố A, thị trấn K, huyện Đ thuê Nguyễn Trí C (là thợ sửa chữa xe máy mức), trú tại phường H, quận T, thành phố H lên thôn B, xã Đ, huyện Đ sửa chữa 02 xe máy mức hiệu Kobeco.07 và hiệu Sola cho C, sau khi sửa xong 02 xe máy mức đã hoạt động bình thường, C thanh toán cho C1 số tiền 10.000.000 đồng công sửa chữa. Đến ngày 29/3/2016, xe máy mức hiệu Kobeco.07 của C tiếp tục bị hư hỏng nên C gọi điện thoại cho C1 lên sửa. C1 điều khiển xe ô tô bán tải từ thành phố Hồ Chí Minh chở hai người thợ sửa máy mức là Huỳnh Văn D và Nguyễn Hoàng L1 lên xã Đ để sửa máy mức cho C. Sau khi kiểm tra máy C1 cho biết bộ van điều khiển xe máy mức của C đã hỏng nên C1 và C đồng ý thay bộ van điều khiển mới của C1 mang theo. Sau khi thay xe máy mức vẫn không hoạt động được, C yêu cầu C1 phải lắp lại van điều khiển máy

mức của C như cũ và trả lại số tiền 10.000.000 đồng tiền công sửa chữa mà anh C1 đã nhận trước đó, anh C1 đã lắp lại bộ van điều khiển xe máy mức cho C nhưng không đồng ý trả lại số tiền 10.000.000 đồng vì lý do lần trước sửa chữa máy mức đã hoạt động được, không liên quan đến lần sửa chữa này. Do vậy giữa gia đình C và anh C1 xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Sợ gia đình C gây áp lực nên anh C1 lên xe ô tô biển kiểm soát: 51C - 542.88 điều khiển chở D, L1 đi theo hướng từ xã Đ đến xã Quảng T, huyện Đ. Thấy C1 bỏ chạy nên C điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA, biển kiểm soát 48F6 - 1186 đuổi theo và gọi điện thoại cho Nguyễn Văn T trú tại thôn F, xã Đ nói “T chặn giúp anh chiếc xe bán tải màu đỏ, biển số Sài Gòn, nó sửa xe không được nhưng lấy tiền bỏ chạy rồi” thì T đồng ý và dùng xe ba gác chặn ngang đường, đồng thời C gọi cho B nói xe của anh C1 đã bỏ chạy thì Q chở B chạy về hướng xã Đ. Đến khoảng 16 giờ ngày 29/3/2016 xe ô tô bán tải của anh C1 đi tới gần khu vực chợ xã Đ, đoạn gần nhà Nguyễn Văn T, thấy có xe ba gác chặn ngang đường nên anh C1 cho xe dừng lại thì C chạy đến nói “tại sao không đưa tiền mà bỏ chạy, ông cứ đứng đó”, anh C1 không nói gì thì C đi vào nhà Nguyễn Văn T uống nước.

Khúc Ngọc V (là lái xe cho Nguyễn Văn C) điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA - NOUVO, biển kiểm soát 48B1-178.63 chở Nguyễn Thị Phương L (là vợ của Nguyễn Văn C); Nguyễn Tiến H điều khiển xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA - EXITER, biển kiểm soát 48B1-234.64 chở Nguyễn Trọng Đ, Ngô Văn P điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA, biển kiểm soát 48B1 -039.47 cùng đuổi theo xe ô tô của anh C1. Khi đến vị trí xe anh C1 bị chặn thì C nói với L đi đến chỗ anh C1 lấy tiền. Lúc này B cũng được Q chở đến, sau đó Q điều khiển xe mô tô bỏ đi. L cùng B, H, V đi đến vị trí xe ô tô của anh C1 đang đậu, B nhảy lên thùng xe lấy 02 tuýt sắt, 01 tuýt sắt B cầm trên tay, 01 tuýt sắt ném xuống dưới đường, sau đó nhảy xuống và đi đến phía trước xe cầm tuýt sắt gõ vào capo bên trái xe ô tô của anh C1 và yêu cầu xuống xe nhằm mục đích đe dọa anh C1 phải trả tiền. L nhặt tuýt sắt của B ném trên thùng xe xuống đi đến cửa xe bên trái chỗ anh C ngồi gõ nhẹ và nói “Ông mà không trả tiền thì tôi nói mấy đứa đưa cái công tắc xuống”, anh C1 không nói gì mà kéo cửa kính xe ô tô lên thì L hô lên “lấy bộ công tắc để làm tin” (là bộ van phân phối xe máy mức của anh C1) thì V, H nhảy lên thùng xe đẩy van phân phối, Đ, P đứng dưới mở bửng thùng xe để đưa xuống đất. Lúc này có 01 chiếc xe tải đi đến, chiếc xe ba gác được Nguyễn Văn T đẩy vào lề đường, thấy đường đã thông anh C1 nổ máy xe ô tô bỏ chạy, H kịp nhảy xuống đất, V vẫn ở trên thùng. Thấy xe anh C1 bỏ chạy C chở B, H, P dùng xe mô tô đuổi theo, L và Đ do không tìm được chìa khóa xe mô tô nên khoảng 05 phút sau khi tìm được chìa khóa mới đuổi theo. Anh C1 điều khiển xe chạy được khoảng 01 km thì thấy V ở trên thùng xe đẩy chiếc van phân phối xuống đất nên dừng xe lại cầm mở lét cùng L1, Đ đuổi V bỏ chạy, sau đó đưa chiếc van phân phối lên thùng xe, nhưng chưa kịp đóng bửng thì thấy C, B, H, P đuổi đến. Sợ bị đánh nên anh C1 cùng D, L1 lên xe ô tô bỏ chạy, H chạy đến kéo van phân phối từ thùng xe ô tô rớt xuống dưới đường, C đuổi theo xe ô tô anh C1 nhưng không kịp nên quay lại C nói với mọi người khiêng van phân phối lên xe P chở và chạy vào nhà Nguyễn Văn T cất giữ.

Đối với L và Đ sau khi tìm được chìa khóa xe mô tô cùng đuổi theo xe ô tô của anh C1, khi đến gần ngã ba chợ Đ, L nói với Đ dừng xe và vào quán tạp hóa mua 03

con rửa phát nhằm mục đích là để đánh nhau, nhưng không đuổi kịp nên L đã vắt lại lề đường và gọi điện thoại cho Nguyễn Tiến T (là em ruột của L) chặn xe anh C1 thì T1 đã gọi Đặng Nguyễn A (là lái xe cho T1) cùng chặn và đập phá gây hư hỏng ô tô biển kiểm soát: 51C - 542.88 của anh C1. Hành vi Cố ý làm hư hỏng tài sản của T1 và A đã được xử lý ở vụ án khác. Riêng anh C1 khi bị chặn xe và bị đập phá đã quay lại trình báo Công an xã Đ để giải quyết.

Tại Kết luận định giá tài sản ngày 11/5/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: 01 van phân phối nhãn hiệu KAWASAKI đã qua sử dụng, tại thời điểm bị chiếm đoạt còn lại 50% giá trị sử dụng, thành tiền là 30.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Ngô Văn P, Nguyễn Tiến H, Nguyễn Trọng Đ và Khúc Ngọc V phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 135; điểm g khoản 1 khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (Áp dụng thêm điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C).

*Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn C** 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam ngày 28/11/2016 đến ngày 04/01/2017.*

*Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Phương L** 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.*

*Xử phạt bị cáo **Nguyễn Danh B** 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam ngày 28/11/2016 đến ngày 26/12/2016.*

*Xử phạt bị cáo **Ngô Văn P** 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 05/01/2017.*

*Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tiến H** 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 26/12/2016.*

*Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trọng Đ** 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 28/12/2016.*

*Xử phạt bị cáo **Khúc Ngọc V** 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 28/11/2016 đến ngày 19/12/2016.*

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Khúc Ngọc V, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H và Ngô Văn P đã kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm số: 37/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên các bị cáo không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và không phải bồi thường cho bị hại.

Ngày 20/11/2018, các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Khúc Ngọc V, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H và Ngô Văn P có đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo: Thừa nhận hành vi phạm tội của các bị cáo và bản án hình sự sơ thẩm tuyên các bị cáo phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Hành vi của các bị cáo chỉ mang tính bộc phát. Các bị cáo đã tự nguyện tác động bị cáo Loan bồi thường cho anh C1 số tiền 20.000.000 đồng để được hưởng tình tiết giảm nhẹ khắc phục một phần hậu quả do các bị cáo gây ra. Các bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Khúc Ngọc V, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H và Ngô Văn P. Sửa bản án sơ thẩm cho các bị cáo được hưởng án treo, sửa phần áp dụng điều luật đối với các bị cáo và giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo.

L luận cứ của luật sư bào chữa cho các bị cáo: Hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác của các bị cáo là vi phạm pháp luật. Các bị cáo nhất thời phạm tội, các bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho người bị hại, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo phạm tội lần đầu, riêng bị cáo Loan đang nuôi con nhỏ. Mong muốn HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và lời khai của bị cáo.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các bị cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử tuyên các bị cáo không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 29/3/2016, anh Nguyễn Trí C1 được Nguyễn Văn C thuê sửa chữa xe máy mức nhưng không sửa được. C đòi anh C1 lại số tiền 10.000.000 đồng tiền công do anh C1 đã sửa chữa máy mức cho C trước đó, nên anh C1 không đồng ý, hai bên phát sinh mâu thuẫn, bị cáo C nói với L đòi lại số tiền sửa máy lần trước, sợ phía bị cáo C, L gây áp lực nên anh C1 điều khiển xe ô tô bỏ chạy thì bị C cùng Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Danh B, Khúc Ngọc V, Nguyễn Tiến H, Nguyễn Trọng Đ, Ngô Văn P chặn xe đe dọa, uy

hiếp tinh thần và chiếm đoạt 01 chiếc van phân phối nhãn hiệu KAWASAKI, tại thời điểm bị chiếm đoạt còn lại 50% giá trị sử dụng, thành tiền là 30.000.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản và quan hệ về nhân thân của anh C1, gây sợ hãi, lo âu được pháp luật hình sự bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương. Tại phiên tòa sơ thẩm các bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình mà quanh co, chối tội cho rằng toàn bộ lời khai trong quá trình điều tra có sự ép cung, nhục hình nhưng các bị cáo đều không chứng minh được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo của các bị cáo: Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo bị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Phương L 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, Nguyễn Danh B 01 (Một) năm 03 (ba) tháng tù, Khúc Ngọc V, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H và Ngô Văn P 01 (Một) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy cần giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo là phù hợp.

Đối với kháng cáo của các bị cáo về việc xin được hưởng án treo. Xét thấy: tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội của mình mà quanh co, chối tội. Cho nên, hội đồng xét xử không áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự 1999 cho các bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đã thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Hơn nữa, sau khi phạm tội, các bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đối với bị cáo Nguyễn Thị Phương L là người đang nuôi con nhỏ sinh năm 2018. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 đối với các bị cáo là phù hợp.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo; việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy cần giữ nguyên mức hình phạt mà Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo và có căn cứ cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015.

[3]. Về việc áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm g khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo do các bị cáo “phạm tội nhưng chưa gây ra thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” là không phù hợp và không đúng quy định của pháp luật vì tội “Cưỡng đoạt tài sản” là tội có cấu thành hình thức, do vậy chỉ cần người phạm tội thực hiện được hết các hành vi khách quan được cho là cần thiết để gây ra hậu quả là tội

phạm đã hoàn thành. Do đó xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng điều luật là không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

[4]. Về áp dụng pháp luật của Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm: Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy các quy định tại khoản 1 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 tương đương với khoản 1 Điều 170; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Vì vậy, cần áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo.

[5]. *Về án phí hình sự phúc thẩm*: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[6]. Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các cáo bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Khúc Ngọc V, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H và Ngô Văn P. Sửa bản án sơ thẩm số: 37/2018/HSST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần hình phạt và áp dụng điều luật đối với các bị cáo.

Áp dụng khoản 1 Điều 170; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65, của Bộ luật Hình sự năm 2015:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Ngô Văn P, Nguyễn Tiến H, Nguyễn Trọng Đ và Khúc Ngọc V phạm tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

1.1. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn C** 01(Một) năm 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.2. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Phương L** 01(Một) năm 06(Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.3. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Danh B** 01(Một) năm 03(Ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.4. Xử phạt bị cáo **Ngô Văn P** 01(Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.5. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Tiến H** 01(Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.6. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trọng Đ** 01(Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

1.7. Xử phạt bị cáo **Khúc Ngọc V** 01(Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Danh B, Ngô Văn P và Khúc Ngọc V cho Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Giao các bị cáo Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Tiến H cho Ủy ban nhân dân xã K, huyện Đ, tỉnh Đ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới.

2. Về trách nhiệm dân sự: Anh Nguyễn Trí C1 đã nhận lại 01 bộ van phân phối hiệu KAWASAKI và số tiền 20.000.000 đồng, anh Nguyễn Trí C1 không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập giải quyết.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Các bị cáo Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Danh B, Ngô Văn P, Nguyễn Tiến H, Nguyễn Trọng Đ và Khúc Ngọc V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND c;
- VKSND tỉnh Đ;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc